

Số: 64 /2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 và Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 130/2025/QH15, số 146/2025/QH15, số 147/2025/QH15 và số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 và Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 phụ lục I như sau:

“Điều 13. Điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đối với đất ở (khoản 4 Điều 220 của Luật Đất đai)

Các thửa đất ở sau khi tách thửa phải bảo đảm điều kiện và diện tích tối thiểu như sau:

1. Tại phường

Diện tích đất ở sau khi tách thửa bảo đảm trong ranh giới thửa đất phải xác định được một mặt bằng hình chữ nhật có diện tích tối thiểu 35m², đồng thời cạnh chiều rộng có độ dài tối thiểu là 3,5 m.

2. Tại xã

a) Đối với các vị trí tại trung tâm xã theo quy hoạch được phê duyệt và các vị trí tiếp giáp đường quốc lộ, đường tỉnh: Diện tích đất ở sau khi tách thửa bảo đảm trong ranh giới thửa đất phải xác định được một mặt bằng hình chữ nhật có diện tích tối thiểu 50 m², đồng thời cạnh chiều rộng có độ dài tối thiểu là 4 m.

b) Các khu vực còn lại: Diện tích đất ở sau khi tách thửa bảo đảm trong ranh giới thửa đất phải xác định được một mặt bằng hình chữ nhật có diện tích tối thiểu 60 m², đồng thời cạnh chiều rộng có độ dài tối thiểu là 4 m.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 phụ lục II như sau:

“Điều 14. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai (khoản 5 Điều 109 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP)

1. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất **bằng 03 (ba) lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất áp dụng chung trên địa bàn toàn tỉnh trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.

2. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất **bằng 05 (năm) lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với các thửa đất nằm trên địa bàn các tổ dân phố (sau đây gọi là tổ), thôn, bản, tiểu khu theo danh sách tại mục 1 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất **bằng 04 (bốn) lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với các thửa đất nằm trên địa bàn các tổ, thôn, bản, tiểu khu theo danh sách tại mục 2 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Trường hợp thửa đất bị thu hồi nằm trên địa bàn nhiều tổ, thôn, bản, tiểu khu thì áp dụng mức hỗ trợ tại tổ, thôn, bản, tiểu khu có mức hỗ trợ cao nhất.

5. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này áp dụng đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 6 Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 31/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La như sau:

“11. Hỗ trợ khác để ổn định đời sống, chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất ở

Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở khi Nhà nước bố trí tái định cư bằng đất ở được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ bằng 20% tiền sử dụng phải nộp của thửa đất được giao tái định cư, trừ trường hợp Nhà nước hỗ trợ bằng việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai.”

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc chuyển tiếp đối với thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và Điều 19 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội.

2. Đối với các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này, trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt; trường hợp chưa được phê duyệt thì áp dụng quy định tại Quyết định này, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có quy định khác hoặc cho phép lựa chọn áp dụng quy định khác.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKT - Hoàng 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Công



Phụ lục

CHI TIẾT MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYÊN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA (Ban hành kèm theo Quyết định số 64 /2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La)

1. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất bằng 05 (năm) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với các thửa đất nằm trên địa bàn các tổ, thôn, bản, tiểu khu sau:

STT	Xã, phường	Tổ, thôn, bản, tiểu khu
1	Phường Tô Hiệu	Toàn bộ phường Tô Hiệu.
2	Phường Chiềng An	Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 4, Bản Cá, Tổ dân phố 3, Bản Hải, Bản Cọ, bản Phiêng Panh.
3	Phường Chiềng Cơi	Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4 Chậu Cọ, Tổ 5 Mé Ban.
4	Phường Chiềng Sinh	Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 10, Tổ 11.
5	Phường Mộc Châu	Tổ dân phố Hòa Bình, Tổ dân phố Mộc Ly, Tổ dân phố Tây Tiến, Tổ dân phố Hữu Nghị, Tổ dân phố Tâm Châu.
6	Phường Vân Sơn	Tổ dân phố 68, Tổ dân phố Chiềng Đi, Tổ dân phố Thảo Nguyên, Tổ dân phố Tiên Tiến, Tổ dân phố 1/5, Tổ dân phố Bó Bun, Tổ dân phố Hoa Đào, Tổ dân phố 70, Tổ dân phố 66, Tổ dân phố Hoa Ban, Tổ dân phố Đoàn Kết, Tổ dân phố Piêng Sàng.
7	Phường Thảo Nguyên	Tổ dân phố Nhà Nghi, Tổ dân phố 3/2, Tổ dân phố Bình Nguyên, Tổ dân phố 40, Tổ dân phố Khí Tượng, Tổ dân phố Minh Châu, Tổ dân phố 19/8, Tổ dân phố Chè Đen, Tổ dân phố Trung Nguyên, Tổ dân phố 19/5, Tổ dân phố 26/7, Tổ dân phố Cờ Đỏ, Tổ dân phố Chờ Lòng, Tổ dân phố Pa Khen III, Tổ dân phố Pa Khen, Tổ dân phố Tà Loọng, Tổ dân phố Thái Hòa.
8	Phường Mộc Sơn	Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 5, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 6, Tổ dân phố 7, Bản Áng, Bản Cóc, Bản Co Sung, Bản Pa Phách.

2. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất bằng 04 (bốn) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với các thửa đất nằm trên địa bàn các tổ, thôn, bản, tiểu khu sau:

STT	Xã, phường	Tổ, thôn, bản, tiểu khu
1	Phường Chiềng An	Bản Tông Hụm
2	Xã Sông Mã	Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 6, Tổ dân phố 7, Tổ dân phố 8, Tổ dân phố 9.
3	Xã Sốp Cộp	Bản Sốp Cộp, bản Nậm Ban, bản Sốp Nậm, Bản Nậm Công
4	Xã Mai Sơn	Tiểu khu 1, Tiểu khu 9, Tiểu khu 15, Tiểu khu 6, Tiểu khu 21, Tiểu khu 10, Tiểu khu 14, Tiểu khu 2, Tiểu khu 4, Tiểu khu 17, Tiểu khu 18, Tiểu khu 19, Tiểu khu 20, Tiểu khu 8, Bản Nậm Ban, Thôn Hát Lót, Thôn Tiên Phong, Bản Nà Sy, Tiểu khu 19/5, Bản Léch, Tiểu khu 3 Cò Nòi, Tiểu khu Cò Nòi, Bản Cò Nòi, Tiểu khu 26/3, Tiểu khu 3/2.
5	Xã Bắc Yên	Bản Bắc Đa, Bản Bắc Sơn, Bản Bắc Ban, Bản Phiêng Ban 1, Bản Phiêng Ban 2
6	Xã Thuận Châu	Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Bản Huông, Bản Pán, Bản Chiềng Ly, Bản Bó, Bản Phiêng Còng, Bản Bó Lanh, Bản Bĩa, Bản Dữn, Thôn 1, Bản Mòn.
7	Xã Quỳnh Nhai	Bản Khiêu Ban, Bản Mường Giàng, Tiểu khu Gia Lan, Tiểu khu Phiêng Nèn, Tiểu khu 1, Tiểu khu 2, Tiểu khu 3, Bản Bung Lanh, Bản Pá Uôn.
8	Xã Mường La	Tiểu khu Nà Lốc, Tiểu khu Chiềng Tè, Tiểu khu Nà Tòng, Tiểu khu Nà Nong, Tiểu khu 1, Tiểu khu 2, Tiểu khu Mé Lù, Tiểu khu Hua Ít, Tiểu khu Phiêng Tìn.
9	Xã Yên Châu	Tiểu khu 03/2, Tiểu khu Mường Vạt, Tiểu khu 02/9, Tiểu khu 19/5, Tiểu khu Chiềng An, Bản Vang Qua.
10	Xã Phù Yên	Tiểu khu 1, Tiểu khu 2, Tiểu khu 3, Tiểu khu 4, Tiểu khu 5, Tiểu khu 6, Tiểu khu 7, Tiểu khu 8, Bản Mo Nghè, Bản Cang, Bản Búc Mo, Bản Mo, Bản Chiềng Thượng, Bản Chiềng Trung, Bản Nà Phái.